# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

# CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

ACCOMPANY WITH BUSINESS

# MỤC LỤC

----- oOo -----


| | | Trang |
|---|---|---|
| 1. | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01-03 |
| 2. | BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 |
| 3. | BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 05-08 |
| 4. | BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 09 |
| 5. | BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10-11 |
| 6. | BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12-40 |

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

*Hội đồng Quản trị trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.*

## 1. Thông tin chung về Công ty:

**Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đặng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc , gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**Tên tiếng anh:** SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

**Mã chứng khoán:** TS4 (HOSE).

**Trụ sở chính:** 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:**

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

## 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch |

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Lê Vĩnh Hòa | Phó Chủ tịch |
| Bà | Đỗ Thanh Nga | Ủy viên |
| Bà | Võ Thị Thanh Trang | Ủy viên |
| Bà | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Ủy viên |

**Ban Kiểm soát**

| | | |
|---|---|---|
| Bà | Nguyễn Thị Thanh Mai | Trưởng ban |
| Bà | Phạm Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà | Lê Thị Ngọc Hường | Thành viên (từ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2018) |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Văn Lực | Tổng Giám Đốc |
| Bà | Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| Ông | Trần Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 01 năm 2019) |
| Bà | Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc |

**Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:**

| | | |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng Quản trị Kiêm Tổng Giám đốc |

## 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

## 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

## 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**

M.S.D.N: 2023176 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4
QUẬN 8 - T.P HỒ CHÍ MINH

**NGUYỄN VĂN LỰC**

Chủ tịch

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**
Auditing And Informatic Services Company Limited
**Head Office:** 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

**Số: A0618200-CN-HN /AISC-DN3**

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

***Kính gởi :***

## QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 0300513041 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - QUẬN 3 - T.P HỒ CHÍ MINH

**Trương Diệu Thúy**
*Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1*
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Hà Quế Nga**
*Số GCNĐKHNKT: 2801-2019-005-1*
*Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*



**Branch in Ha Noi :** 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: hanoi@aisc.com.vn
**Branch in Da Nang :** 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City — Tel : (84.236) 3747 619 — Fax : (84.236) 3747 620 — Email: danang@aisc.com.vn
**Representative in Can Tho:** P9019 - A 200 Nguyen Hien St.,Ninh Kieu Dist.,Can Tho City — Tel : (84.28) 3832 9129 — Fax : (84.28) 3834 2957 — Email: cantho@aisc.com.vn
**Representative in Hai Phong :** 18 Hoang Van Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong — Tel : (84.24) 3782 0045 — Fax : (84.24) 3782 0048 — Email: haiphong@aisc.com.vn

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.791.293.703.025** | **980.721.632.505** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **6.716.518.401** | **729.294.201** |
| 1. Tiền | 111 | | 6.716.518.401 | 729.294.201 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.2** | **70.000.000.000** | **101.635.100.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 70.000.000.000 | 101.635.100.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **922.894.320.830** | **213.758.255.656** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 874.814.870.548 | 180.516.745.899 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 41.734.916.669 | 26.418.238.701 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 6.393.962.552 | 6.872.699.995 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (49.428.939) | (49.428.939) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | **V.6** | **778.335.762.158** | **644.488.979.732** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 778.335.762.158 | 644.488.979.732 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **13.347.101.636** | **20.110.002.916** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 61.503.771 | 1.208.831.581 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 12.763.357.047 | 18.389.199.504 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.15b | 522.240.818 | 511.971.831 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **233.564.357.471** | **313.458.491.839** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **-** | **100.000.000** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | - | 100.000.000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **214.782.198.595** | **218.869.586.635** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 198.861.046.703 | 205.028.849.675 |
| *- Nguyên giá* | *222* | | *333.144.622.014* | *334.666.373.757* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *223* | | *(134.283.575.311)* | *(129.637.524.082)* |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.10 | 4.325.817.808 | 4.354.803.396 |
| *- Nguyên giá* | *225* | | *4.385.656.586* | *4.385.656.586* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *226* | | *(59.838.778)* | *(30.853.190)* |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 11.595.334.084 | 9.485.933.564 |
| *- Nguyên giá* | *228* | | *11.792.761.764* | *9.572.340.164* |
| *- Giá trị hao mòn luỹ kế* | *229* | | *(197.427.680)* | *(86.406.600)* |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | **V.11** | **-** | **31.635.396.618** |
| - Nguyên giá | 231 | | - | 31.635.396.618 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế | 232 | | - | - |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.7** | **4.320.878.337** | **11.961.616.029** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 4.320.878.337 | 11.961.616.029 |
| **V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **-** | **-** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14.461.280.539** | **50.891.892.557** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12b | 14.461.280.539 | 50.891.892.557 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **2.024.858.060.496** | **1.294.180.124.344** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **C. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.755.241.986.881** | **1.023.601.789.376** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **1.713.551.554.074** | **984.115.355.022** |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 952.896.004.938 | 155.704.148.209 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 11.888.224.587 | 2.223.334.663 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15a | 16.800.685.653 | 15.086.291.584 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 266.811.323 | 1.942.547.157 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | - | 182.400.000 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | 4.571.872 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 5.343.503.555 | 3.042.100.619 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 730.089.475.629 | 809.420.754.068 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (3.733.151.611) | (3.490.793.150) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **41.690.432.807** | **39.486.434.354** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.16 | 5.700.000.000 | 5.700.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 35.990.432.807 | 33.786.434.354 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|---|
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **269.616.073.615** | **270.578.334.968** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.18** | **269.616.073.615** | **270.578.334.968** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 161.606.460.000 | 161.606.460.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 88.511.629.767 | 88.511.629.767 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (1.975.998.328) | (1.975.998.328) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5.487.848.558 | 5.487.848.558 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.545.000.000 | 5.195.000.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10.441.133.618 | 11.753.394.970 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 547.763.651 | 6.634.052.259 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9.893.369.967 | 5.119.342.711 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| **II. Nguồn kinh phí, quỹ khác** | **430** | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **2.024.858.060.496** | **1.294.180.124.344** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

| NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| ĐỖ THANH NGA | NGUYỄN VĂN LỰC |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 1.577.252.571.245 | 714.479.700.010 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | 4.907.771.600 | 3.100.610.730 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.3 | 1.572.344.799.645 | 711.379.089.280 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.4 | 1.491.397.929.921 | 594.007.989.393 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)** | **20** | | **80.946.869.724** | **117.371.099.887** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.5 | 6.362.946.700 | 9.734.143.332 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.6 | 57.580.734.550 | 62.580.179.233 |
| *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *51.419.422.788* | 57.184.384.902 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 31.366.441.724 | 39.667.758.977 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.7 | 16.577.888.654 | 18.927.012.345 |
| **11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))** | **30** | | **(18.215.248.504)** | **5.930.292.664** |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.8 | 38.709.420.932 | 297.884.606 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.9 | 6.817.481.597 | 1.108.834.559 |
| **14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)** | **40** | | **31.891.939.335** | **(810.949.953)** |
| **15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)** | **50** | | **13.676.690.831** | **5.119.342.711** |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.11 | 3.783.320.864 | - |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| **18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)** | **60** | | **9.893.369.967** | **5.119.342.711** |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 9.893.369.967 | 5.119.342.711 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | - | - |
| **19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.12** | **616** | **146** |
| **20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | **71** | **VI.12** | **616** | **146** |

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

| NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| ĐỖ THANH NGA | NGUYỄN VĂN LỰC |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | | |
| **1. Lợi nhuận trước thuế** | 01 | | **13.676.690.831** | **5.119.342.711** |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản :** | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.8,9,10 | 10.591.065.046 | 10.662.019.985 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 3.069.386.487 | 387.191.083 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (42.061.760.915) | (7.613.165.334) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 51.419.422.788 | 57.184.384.902 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **36.694.804.237** | **65.739.773.347** |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (759.803.561.823) | (37.848.810.912) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | (133.846.782.426) | (26.279.521.158) |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 817.487.776.218 | (14.992.217.979) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 37.577.939.828 | 4.915.726.637 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (51.419.422.788) | (56.910.280.742) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (6.929.655.690) | - |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (292.724.048) | (2.270.782.500) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **(60.531.626.492)** | **(67.646.113.307)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (47.746.000) | (413.000.000) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 111.383.070.119 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (40.000.000.000) | (4.629.663.422) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 71.635.100.000 | 45.868.163.422 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.005.138.261 | 6.826.000.692 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **147.975.562.380** | **47.651.500.692** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|---|---|
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.156.784.142.169 | 1.738.315.000.803 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.233.618.698.107) | (1.718.589.988.874) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (4.608.855.750) | - |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(81.443.411.688)** | **19.725.011.929** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)** | **50** | | **6.000.524.200** | **(269.600.686)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | | **729.294.201** | **998.894.887** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (13.300.000) | - |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)** | **70** | **V.1** | **6.716.518.401** | **729.294.201** |

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

| NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| ĐỖ THANH NGA | NGUYỄN VĂN LỰC |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018* *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đặng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

**Mã chứng khoán:** TS4 (HOSE).

**Trụ sở chính:** 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản…

### 4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc , gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

### 5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018:** 688 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1149 nhân viên)

### 8. Cấu trúc doanh nghiệp

8.1 Danh sách các công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| *Tên Công ty và địa chỉ* | *Hoạt động chính* | *Tỷ lệ vốn góp* | *Tỷ lệ sở hữu* | *Tỷ lệ quyền biểu quyết* |
|---|---|---|---|---|
| Công ty CP. Toàn Thắng | Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản… | 98% | 98% | 98% |

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, theo nội dung của Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCĐ của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua các nội dung:

+ Thông qua việc chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và Bà Võ Thị Thanh Trang - Phó Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

+ Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT chủ động thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng. Hoặc/ và chuyển nhượng tài sản của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

+ Năm 2018, Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đã thực hiện Thanh lý Hợp đồng thuê lại Khu đất K.06 với Công Ty Cổ Phần Long Hậu - là lô đất Toàn Thắng đã thuê làm trụ sở hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/11/2007 theo Hợp đồng thuê lại đất số 008/2007/HĐTĐ-LHC-MAR với tổng giá trị thanh lý theo Biên bản thanh lý số 492/2018/BB-LHC-CSKH là 56.383.070.119 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

8.2 Danh sách các Chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh:

| **Tên đơn vị** | **Địa chỉ** | **Hoạt động kinh doanh chính** |
|---|---|---|
| *Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4* | *320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.* | *Kinh doanh chế biến thủy hải sản* |
| *Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang* | *Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang* | *Kinh doanh chế biến thủy hải sản* |
| *Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm* | *Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp* | *Kinh doanh chế biến thủy hải sản* |

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

***Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con***

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.155 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.245 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng : trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2018 là 23.245 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2018 là 23.245 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2018 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

***Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:***

| | |
|---|---|
| *Nhà xưởng, vật kiến trúc* | *05 - 50 năm* |
| *Máy móc, thiết bị* | *03 - 20 năm* |
| *Phương tiện vận tải* | *04 - 30 năm* |
| *Tài sản cố định hữu hình khác* | *05 - 10 năm* |
| *Phần mềm vi tính* | *08 năm* |
| *Quyền sử dụng đất* | *Lâu dài* |

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

**11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.**

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

## 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

## 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

### 21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

### 22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

### 23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **Tiền** | **6.716.518.401** | **729.294.201** |
| Tiền mặt | 100.153.789 | 83.839.284 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.616.364.612 | 645.454.917 |
| **Cộng** | **6.716.518.401** | **729.294.201** |

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay | **70.000.000.000** | **70.000.000.000** | **101.635.100.000** | **101.635.100.000** |
| - Ngân hàng TMCP Việt Á | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | 31.635.100.000 | 31.635.100.000 |
| **Cộng** | **70.000.000.000** | **70.000.000.000** | **101.635.100.000** | **101.635.100.000** |

***Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:***

| Ngân hàng | Số tiền | Lãi suất | Kỳ hạn | Thời gian đáo hạn |
|---|---|---|---|---|
| - Ngân hàng TMCP Việt Á | 40.000.000.000 | 6,22% | 6 tháng | 6 tháng 01 lần |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 30.000.000.000 | 6,31% | 12 tháng | 12 tháng 01 lần |

## 3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **874.814.870.548** | **(49.428.939)** | **180.516.745.899** | **(49.428.939)** |
| **Khách hàng trong nước** | **21.166.682.129** | **(49.428.939)** | **154.122.606.816** | **(49.428.939)** |
| *Công ty Cổ Phần Minh Thắng* | *7.173.393.488* | - | *14.451.013.142* | - |
| *Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt* | *771.364.800* | - | *121.882.311.550* | - |
| *Trần Ngọc Đức* | *6.963.549.020* | - | *12.311.575.892* | - |
| *Khách hàng khác* | *6.258.374.821* | *(49.428.939)* | *5.477.706.232* | *(49.428.939)* |
| **Khách hàng nước ngoài** | **853.648.188.419** | - | **26.394.139.083** | - |
| *Marfreeze Trading Group SL* | *1.098.910.713* | - | *624.642.512* | - |
| *Greenfarms Seafoods Corp* | *561.620.698.909* | - | *354.903.000* | - |
| *New Food Import Inc* | *19.328.875.381* | - | - | - |
| *Anchor Seafood Corp* | *250.062.874.242* | - | - | - |
| *Frabelle Market Corporation.* | *50.419.539* | - | *3.238.195.533* | - |
| *I & T Enterprise* | *2.539.943.513* | - | *2.539.943.513* | - |
| *Shunfat Enterpise; I & T Enterprise (112,757.20 USD)* | *2.609.765.394* | - | *5.271.708.620* | - |

| 3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo) | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| *Fuji corporation* | - | - | *1.614.813.384* | - |
| *OCEAN FISH B.V.* | - | - | *1.653.856.214* | - |
| *Khách hàng khác* | *16.336.700.728* | - | *11.096.076.307* | - |
| **Cộng** | **874.814.870.548** | **(49.428.939)** | **180.516.745.899** | **(49.428.939)** |

| 4. Trả trước cho người bán | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Ngắn hạn** | **41.734.916.669** | - | **26.418.238.701** | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 41.734.916.669 | - | 26.418.238.701 | - |
| *Ông Trần Văn Ben* | 3.693.889.547 | - | - | - |
| *Ông Phạm Thanh Tùng* | *4.224.605.000* | - | - | - |
| *Ông Võ Thành Phước* | - | - | *371.193.108* | - |
| *Ông Lê Thế Anh* | *684.947.135* | - | *1.269.885.095* | - |
| *Ông Đoàn Văn Thơm* | *3.000.000.000* | - | *3.000.000.000* | - |
| *Ông Đoàn Quốc Toàn* | *5.678.679.600* | - | *4.534.531.500* | - |
| *Ông Đinh Văn Thảo* | *4.560.289.800* | - | *4.560.289.800* | - |
| *Ông Nguyễn Định Tường* | *12.215.975.715* | - | *6.163.764.615* | - |
| *Các nhà cung cấp khác* | 7.676.529.872 | - | 6.518.574.583 | - |
| **Cộng** | **41.734.916.669** | - | **26.418.238.701** | - |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **a. Ngắn hạn** | **6.393.962.552** | - | **6.872.699.995** | - |
| Phải thu BHXH, BHYT | 68.666.542 | - | 268.286.704 | - |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu | - | - | 1.308.249.000 | - |
| Kinh phí công đoàn | 24.324.888 | - | 26.724.888 | - |
| Tạm ứng: phải thu Người lao động | 251.761.777 | - | 330.304.777 | - |
| Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận | 983.099.072 | - | 983.099.072 | - |
| *+ Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng* | *983.099.072* | - | *983.099.072* | |
| Phải thu khác | 2.086.172.273 | - | 976.097.554 | - |
| *+ Tăng Phước Quang* | *737.912.896* | - | *737.912.896* | - |
| *+ Đối tượng khác* | *1.348.259.377* | - | *238.184.658* | - |
| Các bên liên quan | 2.979.938.000 | - | 2.979.938.000 | - |
| **b. Dài hạn** | - | - | **100.000.000** | - |
| Ký cược, ký quỹ | - | - | 100.000.000 | - |
| **Cộng** | **6.393.962.552** | - | **6.972.699.995** | - |

**c. Phải thu khác là các bên liên quan**

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| *Ông Nguyễn Văn Lực* | *2.979.938.000* | - | *2.979.938.000* | - |
| **Cộng** | **2.979.938.000** | - | **2.979.938.000** | - |

**6. Hàng tồn kho**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 2.324.909.537 | - | 5.240.287.948 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2.350.516.392 | - | 3.319.602.456 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 378.447.659.587 | - | 364.992.961.911 | - |
| Thành phẩm | 381.555.940.878 | - | 255.501.901.556 | - |
| Hàng hoá BĐS | 13.656.735.764 | - | 15.434.225.860 | - |
| **Cộng** | **778.335.762.158** | - | **644.488.979.732** | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

**7. Tài sản dở dang dài hạn**

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| **Xây dựng cơ bản dở dang** | **4.320.878.337** | - | **11.961.616.029** | - |
| Chi phí mua xe xúc chờ sang tên | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi | - | - | 9.831.671.600 | - |
| Quyền sử dụng đất chờ sang tên | - | - | 840.000.000 | - |
| Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn | 1.570.878.337 | - | *770.878.337* | - |
| Chi phí chuyển nhượng đất | 2.350.000.000 | - | - | - |
| Các khoản khác | - | - | 119.066.092 | - |
| **Cộng** | **4.320.878.337** | - | **11.961.616.029** | - |

**8. Tài sản cố định hữu hình** (xem trang 38).

## 9. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất (*) | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số dư đầu năm | 9.485.933.564 | 86.406.600 | **9.572.340.164** |
| *ĐT XDCB h.thành* | *2.220.421.600* | - | **2.220.421.600** |
| Số dư cuối năm | 11.706.355.164 | 86.406.600 | **11.792.761.764** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | |
| Số dư đầu năm | - | 86.406.600 | **86.406.600** |
| *Khấu hao trong năm* | *111.021.080* | - | **111.021.080** |
| Số dư cuối năm | 111.021.080 | 86.406.600 | **197.427.680** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số dư đầu năm | 9.485.933.564 | - | **9.485.933.564** |
| Số dư cuối năm | 11.595.334.084 | - | **11.595.334.084** |

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.406.600 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

## 10. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị (*) | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 4.385.656.586 | **4.385.656.586** |
| Số dư cuối năm | 4.385.656.586 | **4.385.656.586** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | |
| Số dư đầu năm | 30.853.190 | **30.853.190** |
| *Khấu hao trong năm* | *28.985.588* | **28.985.588** |
| Số dư cuối năm | 59.838.778 | **59.838.778** |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số dư đầu năm | 4.354.803.396 | **4.354.803.396** |
| Số dư cuối năm | 4.325.817.808 | **4.325.817.808** |

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phục lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

## 11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | |
| Số dư đầu năm | 31.635.396.618 | **31.635.396.618** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(31.635.396.618)* | **(31.635.396.618)** |
| Số dư cuối năm | - | - |
| **Tổn thất do suy giảm giá trị** | | |
| Số dư đầu năm | - | - |
| Số dư cuối năm | - | - |
| **Giá trị còn lại** | | |
| Số dư đầu năm | 31.635.396.618 | **31.635.396.618** |
| Số dư cuối năm | - | - |

* Căn cứ theo Biên bản Thỏa thuận số 415/2018/BB-LHC-CSKH ngày 06 tháng 7 năm 2018 và Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê đất số 492/2018/BB-LHC-CSKH ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Toàn Thắng (Công ty con) và Công ty Cổ Phần Long Hậu với nội dung:

Hoàn tất các thủ tục thanh lý trước thời hạn Hợp đồng thuê lại Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu theo Hợp đồng thuê đất số 008/2007/HĐTĐ-LHC-MAR ngày 08 tháng 11 năm 2007; Công ty Cổ phần Long Hậu đã nhận bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất cho thuê lại đồng thời đã thanh toán giá trị của hợp đồng là 56.383.070.119 đồng cho Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng.

## 12. Chi phí trả trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **a. Chi phí trả trước ngắn hạn** | **61.503.771** | **1.208.831.581** |
| + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 23.018.488 | 1.019.229.357 |
| + Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | - | 112.826.853 |
| + Các khoản khác | 38.485.283 | 76.775.371 |
| **b. Chi phí trả trước dài hạn** | **14.461.280.539** | **50.891.892.557** |
| + Thuê đất | 7.600.171.118 | 13.678.817.049 |
| + Giá trị đầu tư vùng nuôi | 6.090.696.148 | 33.839.852.585 |
| + Công cụ, dụng cụ | 547.434.458 | 1.455.394.554 |
| + Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ | 23.700.208 | 123.935.553 |
| + Các khoản khác | 199.278.607 | 1.793.892.816 |
| **Cộng** | **14.522.784.310** | **52.100.724.138** |

## 13. Phải trả người bán

| | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Ngắn hạn** | **952.896.004.938** | **952.896.004.938** | **155.704.148.209** | **155.704.148.209** |
| Nhà cung cấp trong nước | 952.896.004.938 | 952.896.004.938 | 155.704.148.209 | 155.704.148.209 |
| *- Công ty TNHH T & DV Huy Lam* | *664.472.136* | *664.472.136* | *1.007.872.136* | *1.007.872.136* |
| *- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ* | *2.746.910.000* | *2.746.910.000* | *3.461.531.092* | *3.461.531.092* |
| - Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam | *4.550.194.280* | *4.550.194.280* | - | - |
| *- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành* | *17.728.068.165* | *17.728.068.165* | *17.628.589.288* | *17.628.589.288* |
| *- Ông Trần Văn Ben* | - | - | *9.671.716.370* | *9.671.716.370* |
| *- Công ty TNHH USFEED* | *1.085.450.000* | *1.085.450.000* | *11.387.200.000* | *11.387.200.000* |
| *- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long* | *9.810.150.000* | *9.810.150.000* | *11.994.976.000* | *11.994.976.000* |
| *- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ* | *21.145.661.331* | *21.145.661.331* | - | - |
| *- Công ty Cổ Phần Hùng Vương* | *811.494.205.797* | *811.494.205.797* | - | - |
| *- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng* | *57.821.446.736* | *57.821.446.736* | *56.621.564.744* | *56.621.564.744* |
| - Các khách hàng khác | *25.849.446.493* | *25.849.446.493* | *43.930.698.579* | *43.930.698.579* |
| **Cộng** | **952.896.004.938** | **952.896.004.938** | **155.704.148.209** | **155.704.148.209** |

## 14. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | **11.888.224.587** | **2.223.334.663** |
| Người mua trong nước | 8.469.489.689 | 166.109.614 |
| *+ Công ty TNHH Hùng Cá* | *8.300.000.000* | - |
| *+ Các khách hàng khác* | *169.489.689* | *166.109.614* |
| Người mua nước ngoài | 3.418.734.898 | 2.057.225.049 |
| **Cộng** | **11.888.224.587** | **2.223.334.663** |

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| a. Phải nộp | 01/01/2018 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2018 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang | 50.965.245 | - | - | 50.965.245 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp Toàn Thắng | - | 3.783.320.864 | 3.383.261.228 | 400.059.636 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.385.278.598 | 307.656.756 | 3.546.394.462 | 11.146.540.892 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 16.569.193.779 | 11.432.172.254 | 5.137.021.525 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 422.405.544 | - | 422.405.544 | - |
| Các loại thuế khác | 227.642.197 | - | 161.543.842 | 66.098.355 |
| **Cộng** | **15.086.291.584** | **20.660.171.399** | **18.945.777.330** | **16.800.685.653** |

| b. Phải thu | 01/01/2018 | Tăng | Giảm | 31/12/2018 |
|---|---|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa | 110.878.973 | - | - | 110.878.973 |
| Thuế xuất khẩu | 28.149.680 | - | - | 28.149.680 |
| Thuế nhập khẩu | 73.052.628 | - | - | 73.052.628 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 293.309.669 | - | - | 293.309.669 |
| Các loại thuế khác | 6.580.881 | 16.849.868 | 6.580.881 | 16.849.868 |
| **Cộng** | **511.971.831** | **16.849.868** | **6.580.881** | **522.240.818** |

## 16. Phải trả khác

| | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|
| **a. Ngắn hạn** | | |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 549.108.728 | 549.108.728 |
| Kinh phí công đoàn | 253.560.522 | 267.035.322 |
| Bảo hiểm xã hội | 135.373.461 | 329.682.914 |
| Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả | 297.258.088 | 297.258.088 |
| *+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ* | *297.258.088* | *297.258.088* |
| Phải trả cổ tức | 3.416.941.250 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 691.261.506 | 1.599.015.567 |
| **Cộng** | **5.343.503.555** | **3.042.100.619** |
| **b. Dài hạn** | | |
| Công ty CP Minh Thắng | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp | 700.000.000 | 700.000.000 |
| **Cộng** | **5.700.000.000** | **5.700.000.000** |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn** | **730.089.475.629** | **730.089.475.629** | **809.420.754.068** | **809.420.754.068** |
| **a1. Vay ngắn hạn** | **574.067.169.489** | **574.067.169.489** | **684.208.309.943** | **684.208.309.943** |
| **Vay bằng Việt Nam Đồng** | 539.856.507.014 | 539.856.507.014 | 578.349.327.677 | 578.349.327.677 |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)* | - | - | *59.988.115.986* | *59.988.115.986* |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)* | *13.389.609.871* | *13.389.609.871* | *49.196.958.600* | *49.196.958.600* |
| *+ Ngân hàng HD Bank (3)* | *23.412.803.689* | *23.412.803.689* | - | - |
| *+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)* | *339.999.093.454* | *339.999.093.454* | *309.457.391.488* | *309.457.391.488* |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)* | *162.850.000.000* | *162.850.000.000* | *159.501.861.603* | *159.501.861.603* |
| *+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh* | *205.000.000* | *205.000.000* | *205.000.000* | *205.000.000* |
| **Vay bằng Đô La Mỹ** | 32.010.662.475 | 32.010.662.475 | 103.658.982.266 | 103.658.982.266 |
| *+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)* | - | - | *30.414.564.710* | *30.414.564.710* |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)* | *5.583.018.375* | *5.583.018.375* | *26.988.795.300* | *26.988.795.300* |
| *+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam* | - | - | *1.589.679.842* | *1.589.679.842* |
| *+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)* | - | - | *4.698.104.704* | *4.698.104.704* |
| *+ Ngân hàng HD Bank (3)* | *26.427.644.100* | *26.427.644.100* | *39.967.837.710* | *39.967.837.710* |
| **Vay các bên liên quan** | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 | 2.200.000.000 |
| *+ Ông Cao Hữu Minh* | *200.000.000* | *200.000.000* | *200.000.000* | *200.000.000* |
| *+ Ông Trần Văn Tài* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* | *2.000.000.000* |
| **a2. Chiết khấu bộ chứng từ** | **156.022.306.140** | **156.022.306.140** | **125.212.444.125** | **125.212.444.125** |
| **Chiết khấu bằng Đô La Mỹ** | 156.022.306.140 | 156.022.306.140 | 125.212.444.125 | 125.212.444.125 |
| *+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)* | *57.693.718.080* | *57.693.718.080* | *59.263.256.295* | *59.263.256.295* |

| 17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo) | 31/12/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)* | *38.305.668.350* | *38.305.668.350* | *59.970.836.315* | *59.970.836.315* |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (1)* | *49.679.678.900* | *49.679.678.900* | - | - |
| *+ Ngân hàng HD Bank (3)* | *10.343.240.810* | *10.343.240.810* | *5.978.351.515* | *5.978.351.515* |
| **b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn** | **35.990.432.807** | **35.990.432.807** | **33.786.434.354** | **33.786.434.354** |
| **Vay dài hạn** | **35.990.432.807** | **35.990.432.807** | **33.786.434.354** | **33.786.434.354** |
| **Vay bằng Việt Nam Đồng** | **543.114.807** | **543.114.807** | **2.401.496.354** | **2.401.496.354** |
| *+ Bà Trần Thanh Lan* | - | - | *500.000.000* | *500.000.000* |
| *+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh* | *263.000.000* | *263.000.000* | *295.000.000* | *295.000.000* |
| *+ Trần Văn Tài* | - | - | *150.000.000* | *150.000.000* |
| *+ Bà Phạm Thị Thu Hiền* | - | - | *60.000.000* | *60.000.000* |
| *+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)* | *280.114.807* | *280.114.807* | *1.396.496.354* | *1.396.496.354* |
| **Vay các bên liên quan** | **35.447.318.000** | **35.447.318.000** | **31.384.938.000** | **31.384.938.000** |
| *+ Ông Nguyễn Văn Lực* | *21.697.000.000* | *21.697.000.000* | *2.922.000.000* | *2.922.000.000* |
| *+ Bà Võ Thị Thanh Trang* | *6.717.438.000* | *6.717.438.000* | *9.354.938.000* | *9.354.938.000* |
| *+ Bà Đỗ Thanh Nga* | *7.032.880.000* | *7.032.880.000* | *6.625.000.000* | *6.625.000.000* |
| *+ Ông Trần Văn Trí* | - | - | *12.483.000.000* | *12.483.000.000* |
| **Cộng** | **766.079.908.436** | **766.079.908.436** | **843.207.188.422** | **843.207.188.422** |

| **c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ** | | **31/12/2018** | | **01/01/2018** |
|---|---|---|---|---|
| *+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn* | $ | - | $ | 1.337.786,00 |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD* | $ | 239.975,00 | $ | 1.186.060,00 |
| *+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease* | $ | - | $ | 205.112,55 |
| *+ Ngân hàng HD Bank* | $ | 1.135.896,00 | $ | 1.756.487,00 |
| *+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam* | $ | - | $ | 69.931,27 |
| **Cộng** | **$** | **1.375.871,00** | **$** | **4.555.376,82** |

| **d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ** | | **31/12/2018** | | **01/01/2018** |
|---|---|---|---|---|
| *+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn* | $ | 2.481.948,00 | $ | 2.606.697,00 |
| *+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM* | $ | 2.137.220,00 | $ | - |
| *+ Ngân hàng HD Bank* | $ | 445.398,00 | $ | 263.441,00 |
| *+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD* | $ | 1.647.910,00 | $ | 2.637.337,00 |
| **Cộng** | **$** | **6.712.476,00** | **$** | **5.507.475,00** |

**Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.
Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.
Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.
Số dư cuối năm vay USD: 49.679.678.900 VND (2.137.220,00 USD)

**2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Số hợp đồng : 308/2018/HDHM ngày 27/12/2018.
Thời hạn vay: 12 tháng.
Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.
Số dư cuối năm: 13.389.609.871 VND
Hình thức bảo đảm: Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. HCM.

**3. Ngân hàng HD Bank**

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 15939/18MN/HĐTD, ngày 19/07/2018, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.
Thời hạn vay: 12 tháng
Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.
Số dư cuối năm vay VND: 23.412.803.689 VND
Số dư cuối năm vay USD: 36.770.884.910 VND (1.581.294,00 USD)
Hình thức bảo đảm: - Thế chấp sổ tiết kiệm; Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành; Thu tiền từ hàng xuất khẩu.

**4. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn**

Số hợp đồng : 07-1102(2016)/2018/1086925/HĐTD.
Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.
Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.
Số dư cuối năm vay VND: 339.999.093.454 VND
Số dư cuối năm vay USD: 57.693.718.080 VND (2.481.948,00 USD)
Hình thức bảo đảm:
- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thế chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới , An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

**5. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD**

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay VND: 162.850.000.000 VND

Số dư cuối năm vay USD: 43.888.686.725 VND (1.887.885,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

**6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease**

**Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.**

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối năm: 280.114.807 VND

Hình thức bảo đảm:

- Băng chuyền cấp đông: 2.152.958.987 VND
- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND
- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

## 18. Vốn chủ sở hữu

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:** (xem trang 39).

| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ vốn góp | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|---|---|---|---|
| Vốn góp của nhà nước | 26,90% | 43.470.000.000 | 43.470.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Lực | 24,82% | 40.114.560.000 | 40.114.560.000 |
| Ông Thái Cường | 9,32% | 15.060.650.000 | 15.060.650.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 38,28% | 61.870.730.000 | 61.870.730.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 0,67% | 1.090.520.000 | 1.090.520.000 |
| **Cộng** | **100,00%** | **161.606.460.000** | **161.606.460.000** |

** Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu*

| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| Vốn góp của chủ sở hữu | **161.606.460.000** | **161.606.460.000** |
| *Vốn góp đầu năm* | *161.606.460.000* | *161.606.460.000* |
| *Vốn góp tăng trong năm* | - | - |
| *Vốn góp giảm trong năm* | - | - |
| *Vốn góp cuối năm* | *161.606.460.000* | *161.606.460.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 8.025.797.000 | - |

| **d. Cổ phiếu** | **31/12/2018** | **01/01/2018** |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 16.160.646 | 16.160.646 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 16.160.646 | 16.160.646 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *16.160.646* | *16.160.646* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 109.052 | 109.052 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *109.052* | *109.052* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 16.051.594 | 16.051.594 |
| *Cổ phiếu phổ thông* | *16.051.594* | *16.051.594* |
| *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.* | *10.000* | *10.000* |

| **e. Các quỹ của doanh nghiệp** | **31/12/2018** | **01/01/2018** |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.487.848.558 | 5.487.848.558 |
| Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sỡ hữu | 5.545.000.000 | 5.195.000.000 |
| **Cộng** | **11.032.848.558** | **10.682.848.558** |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng thủy sản | 1.573.812.213.215 | 711.566.138.559 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư | 3.327.723.726 | 2.662.655.462 |
| Doanh thu dịch vụ gia công | - | 46.351.119 |
| Doanh thu khác | 112.634.304 | 204.554.870 |
| **Cộng** | **1.577.252.571.245** | **714.479.700.010** |

| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Hàng bán bị trả lại | 4.907.771.600 | 2.404.101.280 |
| Giảm giá hàng bán | - | 696.509.450 |
| **Cộng** | **4.907.771.600** | **3.100.610.730** |

| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Doanh thu thuần bán hàng | 1.568.904.441.615 | 708.465.527.829 |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư | 3.327.723.726 | 2.662.655.462 |
| Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản) | - | 46.351.119 |
| Doanh thu khác | 112.634.304 | 204.554.870 |
| **Cộng** | **1.572.344.799.645** | **711.379.089.280** |

| **4. Giá vốn hàng bán** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ | 1.490.314.621.523 | 593.044.609.130 |
| Giá vốn của dịch vụ chung cư | 1.083.308.398 | 963.380.263 |
| **Cộng** | **1.491.397.929.921** | **594.007.989.393** |

| **5. Doanh thu hoạt động tài chính** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3.808.824.919 | 7.613.165.334 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 712.500.685 | 1.147.584.079 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.841.621.096 | 973.393.919 |
| **Cộng** | **6.362.946.700** | **9.734.143.332** |

| **6. Chi phí tài chính** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay và thuê tài chính | 50.557.008.023 | 56.890.280.742 |
| Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu | 862.414.765 | 294.104.160 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.250.304.179 | 4.013.428.106 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.911.007.583 | 1.360.585.002 |
| Chi phí tài chính khác | - | 21.781.224 |
| **Cộng** | **57.580.734.550** | **62.580.179.233** |

| **7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| **a. Chi phí bán hàng** | | |
| Chi phí nhân viên | 1.767.734.499 | 2.320.053.030 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 15.297.019.550 | 18.288.991.519 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 483.474.312 | 1.303.609.689 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 861.947.877 | 1.018.224.958 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 10.040.516.777 | 9.714.502.139 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.915.748.709 | 7.022.377.642 |
| **Cộng** | **31.366.441.724** | **39.667.758.977** |
| **b. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | | |
| Chi phí nhân viên | 5.294.617.090 | 7.529.026.361 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | - | 10.741.500 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 154.769.024 | 324.143.906 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 345.051.116 | 621.141.773 |
| Thuế, phí, lệ phí | 849.301.006 | 187.816.429 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.858.521.601 | 8.347.414.318 |
| Chi phí bằng tiền khác | 1.075.628.817 | 1.906.728.058 |
| **Cộng** | **16.577.888.654** | **18.927.012.345** |

| **8. Thu nhập khác** | **Năm 2018** | **Năm 2017** |
|---|---|---|
| Thu thanh lý TSCĐ | 38.252.935.996 | - |
| Xử lý công nợ | - | 204.763.714 |
| Thu nhập từ hỗ trợ | 432.905.493 | 73.839.200 |
| Các khoản khác | 23.579.443 | 19.281.692 |
| **Cộng** | **38.709.420.932** | **297.884.606** |

| 9. Chi phí khác | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| Xử lý công nợ | 388.720.034 | 416.539.549 |
| Các khoản phạt và truy thu thuế | 200.093.500 | 618.950.207 |
| Các khoản khác | 6.228.668.063 | 73.344.803 |
| **Cộng** | **6.817.481.597** | **1.108.834.559** |

| 10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.721.858.060.468 | 574.637.586.323 |
| Chi phí nhân công | 41.520.654.340 | 48.151.799.809 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.591.065.046 | 11.573.806.215 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 40.481.292.380 | 54.141.415.015 |
| Chi phí khác bằng tiền | 5.424.666.470 | 8.474.261.287 |
| **Cộng** | **1.819.875.738.704** | **698.541.762.212** |

| 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 | - | - |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng | 3.783.320.864 | - |
| **Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm** | **3.783.320.864** | **-** |

| 12. Lãi trên cổ phiếu | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **9.893.369.967** | **5.119.342.711** |
| **Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm** | **-** | **(2.775.914.318)** |
| *- Các khoản điều chỉnh tăng* | - | - |
| *- Các khoản điều chỉnh giảm* | - | *(2.775.914.318)* |
| **Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông** | **9.893.369.967** | **2.343.428.393** |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 16.051.594 | 16.051.594 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)** | **616** | **146** |
| **Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)** | **616** | **146** |

*(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.*

*(**): Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ tại ngày 26 tháng 4 năm 2018, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm tài chính 2017 là 2.775.914.318 VND việc này đã làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính 2017 từ 319 VND giảm xuống 146 VND.*

*Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2018.*

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 1.156.784.142.169 | 1.738.315.000.803 |

| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm | Năm 2018 | Năm 2017 |
|---|---|---|
| - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | (1.233.618.698.107) | (1.718.589.988.874) |

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Ban hành Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCĐ đã thông qua nội dung:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ cho một (01) Nhà đầu tư chiến lược Philippine số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 45.000.000 cổ phiếu (Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại là 16.051.594 cổ phiếu)

+ Giá chào bán dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT quyết định nhưng không thấp hơn giá thị trường bình quân đóng cửa của cổ phiếu TS4 trong 30 phiên gần nhất (kể từ ngày 26/04/2018 trở về trước) và không thấp hơn 10.000 đồng/ cổ phiếu.

+ Thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi có tài sản đảm bảo cho Nhà đầu tư chiến lược, đối tượng phát hành nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để tăng Vốn điều lệ. Trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng) một Trái phiếu; Số lượng chào bán 300 trái phiếu; Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá trái phiếu) 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng); Giá phát hành bằng 100% mệnh giá; Thời gian phát hành năm 2018; Kỳ hạn 02 năm kể từ ngày nhà đầu tư hoàn tất nộp tiền mua trái phiếu ("ngày phát hành"). Đồng tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND); Ngày đáo hạn 02 năm kể từ ngày phát hành; Lãi suất thả nổi; Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên của Trái phiếu là tối đa không quá 3%/năm. Mục đích sử dụng vốn: Tăng qui mô hoạt động.

### 3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

***Các giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan và các thành viên chủ chốt trong năm như sau:***

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong năm | Số dư cuối năm phải thu (phải trả) |
|---|---|---|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Lực | Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc | Ứng tiền đầu tư | - | 2.979.938.000 |
| | | Vay dài hạn | 78.943.000.000 | (21.697.000.000) |
| | | Trả vay dài hạn | 60.168.000.000 | - |
| Bà Đỗ Thanh Nga | Phó Tổng Giám đốc | Vay dài hạn | 7.862.632.000 | (7.032.880.000) |
| | | Trả vay dài hạn | 7.454.752.000 | - |
| Bà Võ Thị Thanh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Vay dài hạn | 21.731.100.000 | (6.717.438.000) |
| | | Trả vay dài hạn | 24.368.600.000 | - |
| Ông Cao Hữu Minh | Chồng bà Võ Thị Thanh Trang | Vay ngắn hạn | - | (200.000.000) |
| Ông Trần Văn Trí | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Trả vay dài hạn | 12.483.000.000 | - |
| Ông Trần Văn Tài | Em Ông Nguyễn Văn Lực | Vay ngắn hạn | - | (2.000.000.000) |

| **+ Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm:** | | **Phát sinh trong năm** | **Số dư cuối năm phải thu (phải trả)** |
|---|---|---|---|
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Thù lao, lương, thưởng | 1.794.481.936 | - |

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:** (xem trang 40).

**5. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019*

| **NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG** | **TỔNG GIÁM ĐỐC** |
|---|---|
| **ĐỖ THANH NGA** | **NGUYỄN VĂN LỰC** |

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 156.411.553.896 | 148.431.300.139 | 21.139.859.190 | 1.586.381.743 | 7.097.278.789 | **334.666.373.757** |
| *Mua trong năm* | | 47.746.000 | | | | |
| *ĐT XDCB h.thành* | *8.451.250.000* | - | *119.066.092* | - | - | **8.570.316.092** |
| *Tăng khác do phân loại lại* | - | *824.912.179* | *2.333.033.416* | *855.217.314* | - | **4.013.162.909** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(6.534.326.502)* | *(2.700.446.290)* | - | - | *(905.041.040)* | **(10.139.813.832)** |
| *Giảm khác do phân loại lại* | *(641.707.735)* | - | - | - | *(3.371.455.177)* | **(4.013.162.912)** |
| Số dư cuối năm | 157.686.769.659 | 146.603.512.028 | 23.591.958.698 | 2.441.599.057 | 2.820.782.572 | **333.144.622.014** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 32.918.734.290 | 75.473.824.193 | 16.115.803.754 | 1.175.168.625 | 3.953.993.219 | **129.637.524.082** |
| *Khấu hao trong năm* | *4.657.024.954* | *3.916.985.639* | *1.403.293.883* | *186.265.882* | *287.488.020* | **10.451.058.378** |
| *Tăng khác do phân loại lại* | *404.453.105* | *426.741.758* | *535.398.464* | *447.037.258* | - | **1.813.630.585** |
| *Thanh lý, nhượng bán* | *(2.561.415.598)* | *(2.347.432.498)* | - | - | *(896.159.052)* | **(5.805.007.148)** |
| *Giảm khác do phân loại lại* | - | - | - | - | *(1.813.630.585)* | **(1.813.630.585)** |
| Số dư cuối năm | 35.418.796.751 | 77.470.119.093 | 18.054.496.101 | 1.808.471.765 | 1.531.691.602 | **134.283.575.311** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 123.492.819.606 | 72.957.475.946 | 5.024.055.436 | 411.213.118 | 3.143.285.570 | **205.028.849.675** |
| Số dư cuối năm | 122.267.972.908 | 69.133.392.935 | 5.537.462.597 | 633.127.292 | 1.289.090.970 | **198.861.046.703** |

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.516.351.382 VND.

## V.18. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **161.606.460.000** | **88.511.629.767** | **(1.975.998.328)** | **5.487.848.558** | **5.195.000.000** | **6.863.419.860** | **265.688.359.857** |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 5.119.342.711 | 5.119.342.711 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 944.000 | 944.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | (230.311.601) | (230.311.601) |
| **Số dư cuối năm trước** | **161.606.460.000** | **88.511.629.767** | **(1.975.998.328)** | **5.487.848.558** | **5.195.000.000** | **11.753.394.970** | **270.578.334.968** |
| **Số dư đầu năm này** | **161.606.460.000** | **88.511.629.767** | **(1.975.998.328)** | **5.487.848.558** | **5.195.000.000** | **11.753.394.970** | **270.578.334.968** |
| - Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 9.893.369.967 | 9.893.369.967 |
| - Chi trả cổ tức | - | - | - | - | - | (8.025.797.000) | (8.025.797.000) |
| - Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 350.000.000 | (350.000.000) | - |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | (2.775.914.318) | (2.775.914.318) |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | 360.000 | 360.000 |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | (54.280.002) | (54.280.002) |
| **Số dư cuối năm này** | **161.606.460.000** | **88.511.629.767** | **(1.975.998.328)** | **5.487.848.558** | **5.545.000.000** | **10.441.133.618** | **269.616.073.615** |

**VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý**

| Chỉ tiêu | Chi nhánh Kiên Giang | Chi nhánh Đồng Tâm | Văn Phòng | Công ty CP. Toàn Thắng | Tổng cộng | Loại trừ | Tổng cộng toàn DN |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu thuần** | | | | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài | 48.096.124.236 | 1.523.386.872.391 | 861.803.018 | - | 1.572.344.799.645 | - | 1.572.344.799.645 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác | - | - | - | - | - | - | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 277.972.874 | 2.576.420 | 24.741.097.632 | 4.576.658 | 25.026.223.584 | (18.663.276.884) | 6.362.946.700 |
| **2. Chi phí** | | | | | | | |
| Giá vốn | 36.506.953.000 | 1.449.030.454.638 | 5.860.522.282 | | 1.491.397.929.921 | - | 1.491.397.929.921 |
| Chi phí hoạt động tài chính | 4.207.142.387 | 36.813.282.550 | 16.560.309.613 | 18.663.276.884 | 76.244.011.434 | (18.663.276.884) | 57.580.734.550 |
| Chi phí bán hàng | 6.096.530.958 | 23.586.812.758 | 1.683.098.008 | | 31.366.441.724 | - | 31.366.441.724 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 1.401.519.862 | 11.840.370.514 | 3.335.998.278 | | 16.577.888.654 | - | 16.577.888.654 |
| **3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh** | 161.950.903 | 2.118.528.351 | (1.837.027.531) | (18.658.700.226) | (18.215.248.504) | - | (18.215.248.504) |
| **4. Tài sản bộ phận** | 61.937.957.158 | 1.961.810.277.562 | 1.109.825.776 | | 2.024.858.060.496 | - | 2.024.858.060.496 |
| **5. Nợ phải trả bộ phận** | 53.690.727.813 | 1.700.589.210.005 | 962.049.063 | | 1.755.241.986.881 | - | 1.755.241.986.881 |